

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NAM ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 63/2024/HNGĐ-ST

Ngày 07/8/2024

V/v ly hôn và tranh chấp về tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: ông Trần Đức Cường.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Phạm Văn Thọ.

Bà Nguyễn Thị Thu Hương.

- Thư ký phiên tòa: ông Trần Công Thương, là Thư ký của Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa: ông Trần Mạnh Trường, là Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 8 năm 2024, tại Tòa án nhân dân huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định xét xử sơ thẩm công khai lưu động vụ án thụ lý số 09/2023/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 10 năm 2023 về việc ly hôn và tranh chấp về tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 251/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 6 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: bà Bùi Thị L, sinh năm 1979.

- Bị đơn: ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1971.

Cùng nơi cư trú: thôn X, xã M, huyện L, tỉnh Nam Định.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Nam Định.

Người đại diện theo pháp luật: ông Phạm Văn L, là Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện L.

Người đại diện theo ủy quyền: ông Lê Quang H, là Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện L (Giấy ủy quyền ngày 21 tháng 3 năm 2024).

2. Bà Nguyễn Thị L1, sinh năm 1952; nơi cư trú: thôn L, xã M, huyện L, tỉnh Nam Định.

3. Bà Nguyễn Thị L2, sinh năm 1955; nơi cư trú: thôn X, xã M, huyện L, tỉnh Nam Định.

4. Ông Nguyễn Văn P1, sinh năm 1956; nơi cư trú: thôn X, xã M, huyện L, tỉnh Nam Định.

5. Bà Nguyễn Thị P2, sinh năm 1964; nơi cư trú: số nhà Y đường H, thành phố N, tỉnh Nam Định.

6. Ông Nguyễn Văn P3, sinh năm 1968; nơi cư trú: thôn X, xã M, huyện L, tỉnh Nam Định.

Tại phiên tòa, có mặt nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà L1, bà L2, ông P1, bà P2, ông P3; vắng mặt Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Nam Định.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, các bản tự khai và biên bản hòa giải tại Tòa án, nguyên đơn bà Bùi Thị L và bị đơn ông Nguyễn Văn T trình bày:*

Về hôn nhân: Bà L và ông T tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 26 tháng 4 năm 1997 tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện L, tỉnh Nam Định. Bắt đầu từ năm 2016, vợ chồng chung sống không hạnh phúc, thường xuyên mâu thuẫn và đã sống ly thân từ thời gian đó đến nay, ông bà xác định tình cảm vợ chồng không còn nữa, bà L làm đơn ly hôn, ông T cũng nhất trí ly hôn.

Về con chung: Giữa bà L và ông T có hai con chung tên là Nguyễn Văn C, sinh năm 1997 và Nguyễn Thị N, sinh năm 2002, cả hai người con đã thành niên và tự lập nên ông bà không đề nghị giải quyết về việc nuôi dưỡng con chung.

Về tài sản chung: Bà L trình bày tài sản chung của vợ chồng gồm có: Thửa đất số 129, tờ bản đồ số 11, diện tích là 307,9m² tại thôn X, xã M, huyện L, tỉnh Nam Định đã được Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Nam Định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BV xxxxx ngày 13 tháng 10 năm 2015 mang tên bà và ông T. Căn nhà cấp 4 có 04 gian và công trình phụ trên đất. Nguồn gốc đất là của bố mẹ chồng là hai cụ Nguyễn Văn P và Phan Thị T cho; căn nhà cấp 4 trên đất là của bố mẹ chồng xây dựng từ năm 1982, sau khi kết hôn với ông T năm 1997, hai người đã mua lại của bố mẹ chồng căn nhà này và bỏ ra nhiều công sức tôn tạo lại để sinh sống, bà xác định ngôi nhà cấp 4 có 04 gian này là tài sản chung của vợ chồng. Bà đề nghị Tòa án chia đất và nhà cho bà sử dụng vì bà không có chỗ ở nào khác.

** Tại các bản khai, đơn trình bày ý kiến tại Tòa án, bị đơn ông Nguyễn Văn T trình bày về tài sản:*

Thửa đất số 129, tờ bản đồ số 11, diện tích là 307,9m² tại thôn X, xã M, huyện L, tỉnh Nam Định là đất của bố mẹ ông T là hai cụ Nguyễn Văn P và Phan Thị T tạo lập nên. Ngày 30 tháng 3 năm 2009, bố ông là cụ P đã có đơn xin chuyển quyền sử dụng thửa đất trên sang cho ông. Ngày 28 tháng 10 năm 2011, Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Nam Định đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE zzzzz đối với thửa đất trên mang tên hộ gia đình ông. Đến năm 2012, khi ông đi làm ăn

xa ở Gia Lai Kom Tum, bà L ở nhà đã tự ý nhờ người khác làm giả đơn thay ông, giả mạo chữ ký để làm thủ tục cấp cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BV xxxxx ngày 13 tháng 10 năm 2015 và thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE zzzzz. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này là sai vì quyền sử dụng thửa đất này bố mẹ ông chỉ cho mình ông, đây là tài sản riêng của ông. Vì vậy, ông đề nghị Tòa án giải quyết: Hủy hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE zzzzz ngày 28 tháng 10 năm 2011 và số BV xxxxx ngày 13 tháng 10 năm 2015, đối với thửa đất số 129, tờ bản đồ số 11, diện tích là 307,9m² địa chỉ thửa đất tại thôn X, xã M, huyện L, tỉnh Nam Định mang tên ông và bà L.

Căn nhà cấp 04 gian lợp ngói và gian buồng mái bằng đổ bê tông trên đất là của bố mẹ ông xây dựng từ năm 1982. Từ khi kết hôn vợ chồng ông T chung sống tại căn nhà này, đến năm 2016 thì ly thân. Trong quá trình chung sống, từ năm 2009 vợ chồng ông bắt đầu sửa chữa lại căn nhà bằng việc dóc tường ra trát lại, lát gạch men, ốp trần nhựa, đến năm 2010 thay toàn bộ cửa mới. Tổng số tiền chi phí cho việc sửa chữa lại là 18 triệu đồng. Khi bố mẹ ông mất (cụ T mất năm 2007, cụ P mất năm 2009), vợ chồng ông tiếp tục chung sống tại đây. Ngôi nhà này bố mẹ ông khi chết không để lại di chúc nên đây là di sản thừa kế của các anh chị em ông nhà ông, không phải là tài sản chung của vợ chồng ông.

Tài sản chung của vợ chồng gồm có: Nhà bếp, nhà vệ sinh mái bằng, phần bán mái lợp tôn, đổ bê tông phần sân trên đất; phần công sức sửa chữa lại căn nhà bằng việc dóc tường ra trát lại, lát gạch men, ốp trần nhựa, thay toàn bộ cửa mới.

** Theo các bản khai tại Tòa án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị L1, bà Nguyễn Thị L2, ông Nguyễn Văn P1, bà Nguyễn Thị P2 và ông Nguyễn Văn P3 trình bày:*

Bố mẹ của các ông bà là cụ ông Nguyễn Văn P, mất năm 2009 và cụ bà Phan Thị T, mất năm 2007, hai cụ có sáu người con là bà Nguyễn Thị L1, bà Nguyễn Thị L2, ông Nguyễn Văn P1, bà Nguyễn Thị P2, ông Nguyễn Văn P3 và ông Nguyễn Văn T. Về thửa đất số 129, tờ bản đồ số 11, diện tích là 307,9m² tại thôn X, xã M, huyện L, tỉnh Nam Định trước đây là của bố mẹ các ông bà đã cho ông T nên các ông bà không có ý kiến gì. Trên thửa đất có căn nhà cấp 4 và gian buồng đổ mái bằng xây dựng từ năm 1982. Ông T và bà L kết hôn năm 1997 thì chung sống cùng với bố mẹ tại căn nhà này. Trong thời gian chung sống, ông T và bà L có sửa chữa lại căn nhà cấp 4 và gian buồng bằng việc: dóc tường ra xây trát lại, lát gạch men, ốp trần nhựa và thay toàn bộ cửa. Căn nhà cấp 4 và gian buồng mái bằng, bố mẹ ông bà khi còn sống chưa nói là cho ông T. Do vậy, toàn bộ căn nhà này là di sản thừa kế của bố mẹ các ông bà để lại cho sáu người con. Các ông bà không yêu cầu chia thừa kế căn nhà này. Phần công sức sửa chữa lại căn nhà, khi ly hôn thì ông T có trách nhiệm trả lại cho bà L bằng tiền.

** Tại Công văn số 866/UBND-TNMT ngày 21 tháng 3 năm 2024 của Ủy ban*

nhân dân huyện L, tỉnh Nam Định, xác định: Thửa đất số 129, tờ bản đồ số 11, diện tích là 307,9m² tại thôn X, xã M, huyện L, tỉnh Nam Định đã được Ủy ban nhân dân huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đây là tài sản chung của ông T và bà L.

Tại phiên tòa, nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vẫn giữ nguyên yêu cầu. Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án.

* Việc tuân theo pháp luật tố tụng:

Về tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Việc thụ lý đơn khởi kiện bảo đảm đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 34, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 32 của Luật Tố tụng hành chính vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định. Tòa án xác định những người tham gia tố tụng gồm: nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là đúng và đầy đủ.

Về tuân theo pháp luật của Hội thẩm nhân dân và Thư ký: đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và các quy định của phiên tòa sơ thẩm.

Về chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến nay các đương sự đã thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tuy nhiên, Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định thụ lý yêu cầu phản tố là hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn T nhưng không yêu cầu ông T nộp tạm ứng án phí là có thiếu sót, vi phạm Điều 200 và Điều 202 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

* Việc giải quyết vụ án:

- Căn cứ các Điều 266, 267 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, Nghị quyết số 326 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án để chấp nhận một phần một phần đơn khởi kiện của bà Bùi Thị L. Xử cho ly hôn giữa bà Bùi Thị L và ông Nguyễn Văn T.

- Về yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: không chấp nhận yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn T.

- Về chia tài sản:

+ Chia quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 129, tờ bản đồ số 11, diện tích là 307,9m² tại xã M cho bà Bùi Thị L và ông Nguyễn Văn T bằng hiện vật trên cơ sở đo đạc hiện trạng ngày 18 tháng 7 năm 2023. Cụ thể, chia cho bà L tỷ lệ 40% giá trị quyền sử dụng đất, chia cho ông T tỷ lệ 60% giá trị quyền sử dụng đất.

+ Chia tài sản trên đất: Xác định một phần căn nhà cấp 4 và một phần gian buồng đồ mái bằng là tài sản chung của vợ chồng được chia cho bà L và ông T theo quy định của pháp luật.

Chia giá trị nhà bếp, nhà vệ sinh, phần bán mái tôn và sân đồ bê tông hình thành trong thời kỳ hôn nhân là tài sản chung của vợ chồng bà L và ông T theo quy định của pháp luật. Do tài sản trên đất hình thành trong thời kỳ hôn nhân nên chia theo tỷ lệ bà L và ông T mỗi người được hưởng 50% giá trị.

- Về án phí: đương sự phải nộp theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Nam Định vắng mặt nhưng có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt Ủy ban nhân dân huyện L.

[2] Về hôn nhân: Giữa bà L và ông T kết hôn với nhau tự nguyện, đã đăng ký kết hôn ngày 26 tháng 4 năm 1997 tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện L, tỉnh Nam Định theo đúng quy định của Luật Hôn nhân và gia đình nên đây là hôn nhân hợp pháp.

Đời sống vợ chồng giữa bà L và ông T không hạnh phúc, hai người đã sống ly thân không còn sự quan tâm, chăm sóc, chia sẻ với nhau nữa. Nay xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích của hôn nhân không đạt được, hai người cùng yêu cầu ly hôn. Xét thấy, hai người thật sự tự nguyện ly hôn, căn cứ quy định tại Điều 55 của Luật Hôn nhân và gia đình thì Tòa án công nhận sự thuận tình ly hôn của hai người.

[3] Về nuôi con: Giữa bà L và ông T có hai con chung tên là Nguyễn Văn C, sinh năm 1997 và Nguyễn Thị N, sinh năm 2002, hai người con đã trưởng thành nên không xem xét về việc nuôi dưỡng con chung.

[4] Về tài sản chung:

* Tài sản chung giữa bà L và ông T thống nhất được gồm: Nhà bếp, nhà vệ sinh mái bằng, phần bán mái lợp tôn, ngõ và sân đồ bê tông trên đất.

* Tài sản giữa bà L và ông T không thống nhất được bao gồm:

- Đối với quyền sử dụng thửa đất số 129, tờ bản đồ số 11, diện tích là 307,9m² tại thôn X, xã M, huyện L, tỉnh Nam Định, đã được Ủy ban nhân dân huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE zzzzzz ngày 28 tháng 10 năm 2011 cho hộ ông T và bà L. Sau đó, Ủy ban nhân dân huyện L đã cấp lại, cấp đổi sang giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BV xxxxx ngày 13 tháng 10 năm 2015 cho ông T và bà L.

Bà L xác định quyền sử dụng thửa đất này là tài sản chung của vợ chồng và đề nghị chia tài sản chung bằng hiện vật.

Ông T cho rằng nguồn gốc thửa đất này của bố mẹ ông T là cụ P, chết năm 2009 và cụ T, chết năm 2007 để lại cho ông T. Đây là tài sản riêng của ông T. Nay ông T đề nghị hủy hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE zzzzz và số BV xxxxx do Ủy ban nhân dân huyện L cấp lại, cấp đổi cho ông T và bà L.

Xét thấy, năm 2007 cụ Nguyễn Văn P và cụ Phan Thị T có đơn chia tách quyền sử dụng đất khu vực dân cư cho con là ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị L diện tích đất là 307,9m², trong đó: đất ở là 255,2m², đất vườn là 52,7m². Ngày 28 tháng 10 năm 2011, Ủy ban nhân dân huyện Mỹ Lộc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE zzzzz cho hộ ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị L là đúng quy định tại Điều 49 và Điều 52 của Luật Đất đai năm 2003. Do sai tên họ của bà L (bà L có họ tên đúng là Bùi Thị L) nên ông T đã làm đơn xin cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ghi ngày 10 tháng 8 năm 2015. Ngày 13 tháng 10 năm 2015, Ủy ban nhân dân huyện Mỹ Lộc có quyết định số 2761/QĐ-UBND về việc thu hồi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE zzzzz ngày 28 tháng 10 năm 2011 và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BV xxxxx ngày 13 tháng 10 năm 2015 cho ông Nguyễn Văn T và bà Bùi Thị L. Như vậy, có đủ căn cứ xác định thửa đất số 129, tờ bản đồ số 11, diện tích là 307,9m² tại xã M là tài sản chung của vợ chồng bà L và ông T. Bà L đề nghị chia tài sản chung là quyền sử dụng đất bằng hiện vật là có cơ sở để chấp nhận. Ông T yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là không có cơ sở để chấp nhận.

- Đối với căn nhà cấp 4 lợp ngói và gian buồng mái bằng trên đất, do cụ P và cụ T xây dựng từ năm 1982. Lời khai của bà L ngôi nhà này là của bố mẹ chồng xây dựng, sau khi kết hôn bà và ông T đã mua lại của bố mẹ chồng căn nhà này, bà xác định căn nhà cấp 4 và gian buồng này là tài sản chung của vợ chồng.

Ông T và những người trong hàng thừa kế thứ nhất đề nghị Tòa án công nhận một phần căn nhà trên đất là di sản thừa kế của cụ P và cụ T. Giao ngôi nhà này cho sáu người con của hai cụ quản lý.

Xét thấy, theo đơn chia tách quyền sử dụng đất ngày 30 tháng 5 năm 2007 của cụ P và cụ T chia tách cho ông T và bà Liên 307,9m² thuộc thửa đất số 129, tờ bản đồ số 11 không có tài sản trên đất. Ngày 28 tháng 10 năm 2011, Ủy ban nhân dân huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE zzzzz cho hộ ông T cũng không có tài sản trên đất. Mặt khác, bà L không chứng minh được có việc giữa bà và ông T đã mua lại ngôi nhà này của bố mẹ chồng. Bà L và ông T sau khi kết hôn về sống tại ngôi nhà này cùng bố mẹ chồng cho đến năm 2016. Bà L, ông T và các anh chị của ông T đều thừa nhận bà L và ông T có sửa chữa lại căn nhà cấp 4 và gian buồng bằng việc dóc tường ra xây trát lại, lát gạch men, ốp trần nhựa và thay toàn bộ cửa. Như vậy, là có căn cứ xác định bà L và ông T có công sức tôn tạo, duy trì ngôi nhà này. Giá trị phần công sức tôn tạo, duy trì ngôi nhà này là tài sản chung của bà L và ông T.

Từ những lý do trên, có căn cứ xác định một phần căn nhà cấp 4 và một phần gian buồng mái bằng là di sản thừa kế của cụ P và cụ T để lại, không xem xét giải quyết trong vụ án này. Cần tạm giao ngôi nhà này cho ông T và những người con khác của cụ P, cụ T quản lý là phù hợp. Nếu có tranh chấp thì giải quyết bằng vụ án khác.

Đối với phần công sức của bà L và ông T tôn tạo, duy trì ngôi nhà cấp 4 và gian buồng mái bằng được xác định là di sản của cụ P và cụ T để lại được tính bằng 30% giá trị của di sản (bao gồm cả phần công sức sửa chữa lại căn nhà bằng việc dóc tường ra trát lại, lát gạch men, ốp trần nhựa, thay 03 bộ cửa định giá là 42.500.000 đồng).

Từ phân tích trên, yêu cầu chia tài sản chung là tài sản trên đất của bà L có cơ sở chấp nhận.

* Xác định tài sản chung vợ chồng giữa bà L và ông T bao gồm:

- Quyền sử dụng thửa đất số 129, tờ bản đồ số 11, diện tích là 300,7m² tại thôn X, xã M, huyện L, tỉnh Nam Định, đã được Ủy ban nhân dân huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BV 525995 ngày 13 tháng 10 năm 2015 mang tên ông T và bà L. Trong đó: đất ở là 255,2m², đất vườn là 45,5m². Tại Biên bản định giá tài sản ngày 10 tháng 8 năm 2023: 255,2m² đất ở trị giá là 765.600.000 đồng, 45,5m² đất vườn trị giá là 3.412.500 đồng. Tổng trị giá tài sản là 769.012.500 đồng.

- Nhà bếp, nhà vệ sinh mái bằng, phần bán mái lợp tôn, phần ngõ và sân bê tông trên đất. Tại Biên bản định giá tài sản ngày 10 tháng 8 năm 2023: nhà bếp diện tích 13,9m² trị giá là 37.707.000 đồng; nhà vệ sinh diện tích 5,9m² trị giá là 22.748.000 đồng; phần bán mái lợp tôn diện tích 19,1m² trị giá là 8.629.000 đồng; ngõ và sân bê tông diện tích 107,9m² trị giá là 21.131.000 đồng. Tổng trị giá tài sản là 90.215.000 đồng.

- Phần công sức của bà L và ông T tôn tạo, duy trì ngôi nhà cấp 4 và gian buồng mái bằng có diện tích là 68,7 m² với giá trị là 237.659.000 đồng x 30% = 71.298.000 đồng.

* [4.1] Giá trị tài sản chung được phân chia như sau:

- Đối với quyền sử dụng thửa đất số 129, tờ bản đồ số 11, diện tích là 300,7m² tại thôn X, xã M, huyện L, tỉnh Nam Định: Xét yêu cầu của đương sự, điều kiện sử dụng đất và hiện trạng của thửa đất; xem xét nguồn gốc thửa đất này là của bố mẹ ông T là cụ P và cụ T để lại cho vợ chồng ông T. Do đó, khi chia tài sản chung là quyền sử dụng đất cần ưu tiên chia cho ông T phần nhiều hơn, cụ thể chia cho ông T/bà L với tỷ lệ 6/4 diện tích đất sử dụng. Ông T được quyền sử dụng 180,4m² đất, gồm: đất ở 174,6m² trị giá là 523.800.000 đồng, đất vườn 5,8m² trị giá là 435.000 đồng, tổng giá trị đất là 524.235.000 đồng. Bà L được quyền sử dụng 120,3m² đất, gồm: đất ở 80,6m² trị giá là 241.800.000 đồng, đất vườn 39,7m² trị giá là 2.977.500

đồng, tổng giá trị đất là 244.777.500 đồng.

- Tài sản trên đất hình thành trong thời kỳ hôn nhân và phần công sức của bà L và ông T tôn tạo, duy trì ngôi nhà cấp 4 và gian buồng mái bằng được chia theo tỷ lệ bà L và ông T mỗi người được hưởng 50% giá trị.

Chia phần tài sản trên đất hình thành trong thời kỳ hôn nhân (gồm nhà bếp diện, nhà vệ sinh, phần bán mái lợp tôn, ngõ và sân bê tông trên đất), mỗi bên được hưởng số tiền là $90.215.000 \text{ đồng} : 2 = 45.107.500 \text{ đồng}$.

Chia phần công sức của bà L và ông T tôn tạo, duy trì ngôi nhà cấp 4 và gian buồng mái bằng mỗi người được chia số tiền là: $237.659.000 \text{ đồng} \times 30\% : 2 = 35.649.000 \text{ đồng}$.

Như vậy, tổng giá trị tài sản là $(769.012.500 \text{ đồng} + 90.215.000 \text{ đồng} + 71.298.000 \text{ đồng}) = 930.525.500 \text{ đồng}$, được chia như sau:

- Bà L được chia phần tài sản trị giá là: $244.777.500 \text{ đồng} + 35.649.000 \text{ đồng} + 45.107.500 \text{ đồng} = 325.534.000 \text{ đồng}$.

- Ông T được chia phần tài sản trị giá là: $524.235.000 \text{ đồng} + 35.649.000 \text{ đồng} + 45.107.500 \text{ đồng} = 604.991.500 \text{ đồng}$.

* [4.2] Chia tài sản trên đất:

- Chia cho bà L một phần nhà cấp 4 có diện tích $20,8\text{m}^2$ trị giá là: 237.659.000 đồng: $68,7\text{m}^2 \times 20,8\text{m}^2 = 71.955.000 \text{ đồng}$ (bao gồm cả phần công sức của bà L tôn tạo, duy trì phần nhà cấp 4 có diện tích $20,8\text{m}^2$ là $(71.298.000 \text{ đồng} : 68,7\text{m}^2) \times 20,8\text{m}^2 : 2 = 10.793.300 \text{ đồng}$) và phần ngõ và sân bê tông trị giá là: $21.131.000 \text{ đồng} \times 73,6\text{m}^2 : 107,9\text{m}^2 = 14.414.000 \text{ đồng}$.

- Chia cho ông T nhà bếp có diện tích $13,9\text{m}^2$ trị giá là 37.707.000 đồng, nhà vệ sinh có diện tích $5,9\text{m}^2$ trị giá là 22.748.000 đồng, phần bán mái lợp tôn có diện tích $19,1\text{m}^2$ trị giá là 8.629.000 đồng và một phần sân bê tông có diện tích $34,3\text{m}^2$ trị giá là: $21.131.000 \text{ đồng} \times 34,3\text{m}^2 : 107,9\text{m}^2 = 6.717.000 \text{ đồng}$.

- Giao cho ông T quản lý di sản thừa kế của cụ P và cụ T để lại gồm: một phần căn nhà cấp 4 cùng gian buồng mái bằng có diện tích là: $68,7\text{m}^2 - 20,8\text{m}^2 = 47,9\text{m}^2$ trên thửa đất số 129, tờ bản đồ số 11 tại thôn X, xã M, huyện L, tỉnh Nam Định có trị giá là $237.659.000 \text{ đồng} - 71.955.000 \text{ đồng} = 165.704.000 \text{ đồng}$ (bao gồm công sức tôn tạo, duy trì nhà cấp 4 của ông T là $(165.704.000 \text{ đồng} \times 30\%) : 2 = 24.855.700 \text{ đồng}$, giá trị di sản thừa kế còn lại là $165.704.000 \text{ đồng} - 24.855.700 \text{ đồng} = 140.848.300 \text{ đồng}$).

* [4.3] Về thanh toán chênh lệch giá trị tài sản:

Ông T có nghĩa vụ trả chênh lệch giá trị phần tài sản trên đất hình thành trong thời kỳ hôn nhân cho bà L số tiền là: $(90.215.000 \text{ đồng} : 2) - 14.414.000 \text{ đồng} = 30.693.500 \text{ đồng}$.

Ông T đại diện cho các đồng thừa kế có nghĩa vụ trả chênh lệch giá trị công

sức tôn tạo, duy trì căn nhà cấp 4 cho bà L số tiền là: 35.649.000 đồng - 10.793.300 đồng = 24.855.700 đồng.

Bà L có nghĩa vụ trả chênh lệch giá trị phần tài sản là di sản thừa kế trên đất được chia cho ông T và các đồng thừa kế số tiền là: 71.955.000 đồng - 10.793.300 đồng = 61.161.700 đồng (bao gồm công sức tôn tạo, duy trì nhà cấp 4 của ông T là $(71.955.000 \text{ đồng} \times 30\%) : 2 = 10.793.300 \text{ đồng}$, phần di sản thừa kế còn lại của các đồng thừa kế giá trị là $61.161.700 - 10.793.300 \text{ đồng} = 50.358.400 \text{ đồng}$).

Như vậy, di sản thừa kế của cụ P và cụ T để lại có giá trị là 237.659.000 đồng x 70% = 166.361.000 đồng, gồm:

+ Một phần căn nhà cấp 4 cùng gian buồng mái bằng có diện tích là: $68,7\text{m}^2 - 20,8\text{m}^2 = 47,9\text{m}^2$ trên thửa đất số 129, tờ bản đồ số 11 tại thôn X, xã M, huyện L, tỉnh Nam Định có trị giá là 165.704.000 đồng (bao gồm công sức tôn tạo, duy trì nhà cấp 4 của ông T là 24.855.700 đồng tương đương 15% giá trị tài sản thừa kế, giá trị di sản thừa kế còn lại là 140.848.300 đồng tương đương 85% giá trị tài sản thừa kế).

+ Phần tiền mặt nhận từ bà L là 50.358.400 đồng - 24.855.700 đồng = 25.512.700 đồng.

[5] Về án phí: Căn cứ vào Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27, Điều 32 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án; Điều 11 của Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, bà L và ông T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, án phí tài sản; ông T còn phải chịu án phí hành chính sơ thẩm.

[6] Về chi phí tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà L đã nộp chi phí cho việc xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản số tiền là 9.942.000 đồng. Bà L có yêu cầu Tòa án giải quyết về chi phí cho việc xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Căn cứ quy định tại Điều 157 và Điều 165, bà L và ông T phải chịu chi phí tố tụng tương ứng với tỷ lệ giá trị phần tài sản mà mỗi người được hưởng. Chi phí tố tụng bà L phải nộp là: 325.534.000 đồng : 930.525.500 đồng x 9.942.000 đồng = 3.478.000 đồng; ông T phải nộp là: 9.942.000 đồng - 3.478.000 đồng = 6.464.000 đồng.

Bị đơn ông T đã nộp chi phí giám định chữ viết theo yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông T và bà L số tiền là 3.060.000 đồng. Tại phiên tòa, ông T có ý kiến tự nguyện nộp chi phí giám định, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[7] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án này theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 55, 59, 61, 62 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147, Điều 157 và Điều 165, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27, Điều 32 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án; Điều 11 của Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

1. Về hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa bà Bùi Thị L và ông Nguyễn Văn T.

2. Về tài sản:

2.1. Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn T về việc hủy hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Nam Định đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE zzzzz ngày 28 tháng 10 năm 2011 và số BV xxxxx ngày 13 tháng 10 năm 2015 mang tên ông Nguyễn Văn T và bà Bùi Thị L.

2.2. Tài sản chung được phân chia như sau:

Chia cho bà Bùi Thị L được hưởng phần tài sản có giá trị là 325.534.000 đồng (ba trăm hai mươi lăm triệu năm trăm ba mươi bốn nghìn đồng).

Chia cho ông Nguyễn Văn T được hưởng phần tài sản có giá trị là 604.991.500 đồng (sáu trăm linh bốn triệu chín trăm chín mươi một nghìn năm trăm đồng).

Cụ thể như sau:

- Giao cho bà Bùi Thị L được quyền sử dụng 120,3m² đất thuộc thửa đất số 129, tờ bản đồ số 11, diện tích là 300,7m² tại thôn X, xã M, huyện L, tỉnh Nam Định, bao gồm: đất ở là 80,6m², đất vườn là 39,7m².

Giao cho bà Bùi Thị L được quyền sở hữu tài sản có trên đất gồm: một phần nhà cấp 4 có diện tích 20,8m² và phần ngõ và sân bê tông có diện tích 73,6m². (Bà L còn được nhận số tiền do ông T trả chênh lệch giá trị tài sản chung trên đất là 30.693.000 đồng và số tiền do ông T đại diện cho các đồng thừa kế trả giá trị công sức tôn tạo, duy trì căn nhà cấp 4 là 24.855.700 đồng).

Bà L có nghĩa vụ trả chênh lệch giá trị phần tài sản là di sản thừa kế trên đất được chia cho ông T và các đồng thừa kế quản lý số tiền là 61.161.700 đồng (sáu mươi một triệu một trăm sáu mươi một nghìn bảy trăm đồng).

- Giao cho ông Nguyễn Văn T được quyền sử dụng 180,4m² đất thuộc thửa đất số 129, tờ bản đồ số 11, diện tích là 300,7m² tại thôn X, xã M, huyện L, tỉnh Nam Định, bao gồm: đất ở là 174,6m², đất vườn là 5,8m².

Giao cho ông Nguyễn Văn T được quyền sở hữu tài sản có trên đất gồm: một nhà bếp có diện tích là 13,9m², một nhà vệ sinh có diện tích là 5,9m², phần bán mái lợp tôn có diện tích là 19,1m² và một phần sân bê tông có diện tích 34,3m².

(Ông T còn được nhận số tiền do bà L trả giá trị công sức tôn tạo, duy trì căn nhà cấp 4 là 10.793.300 đồng trong tổng số tiền 61.161.700 đồng bà L trả và các đồng thừa kế).

Ông T có nghĩa vụ trả chênh lệch giá trị phần tài sản chung trên đất cho bà L số tiền là 30.693.500 đồng (ba mươi triệu sáu trăm chín mươi ba nghìn năm trăm đồng).

2.3. Giao cho ông Nguyễn Văn T quản lý di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn P và cụ Phan Thị T để lại gồm: một phần căn nhà cấp 4 cùng gian buồng mái bằng có diện tích là 47,9m² trên thửa đất số 129, tờ bản đồ số 11 tại thôn X, xã M, huyện L, tỉnh Nam Định có trị giá là 165.704.000 đồng (bao gồm công sức tôn tạo, duy trì nhà cấp 4 của ông T là 24.855.700 đồng tương đương 15% giá trị di sản thừa kế, giá trị di sản thừa kế còn lại là 140.848.300 đồng tương đương 85% giá trị di sản thừa kế) và số tiền 50.358.400 đồng (trong tổng số tiền 61.161.700 đồng bà L trả).

Ông T đại diện cho các đồng thừa kế có nghĩa vụ trả chênh lệch giá trị công sức tôn tạo, duy trì căn nhà cấp 4 cho bà L số tiền là 24.855.700 đồng (hai mươi bốn triệu tám trăm năm mươi lăm nghìn bảy trăm đồng).

Nếu có tranh chấp về di sản thừa kế thì giải quyết bằng vụ án khác.

(Có sơ đồ phân chia tài sản kèm theo bản án này).

3. Về án phí:

Bà Bùi Thị L phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm là 75.000 đồng và án phí tài sản là: $325.534.000 \text{ đồng} \times 5\% = 16.276.700 \text{ đồng}$. Được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà L đã nộp là 7.800.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0004099 ngày 20 tháng 4 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Nam Định. Bà L còn phải nộp án phí tài sản là 8.551.700 đồng (tám triệu năm trăm năm mươi một nghìn bảy trăm đồng).

Ông Nguyễn Văn T phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm là 75.000 đồng (bảy mươi lăm nghìn đồng), án phí tài sản là: $20.000.000 \text{ đồng} + (204.991.500 \text{ đồng} \times 4\%) = 28.199.700 \text{ đồng}$ (hai mươi tám triệu một trăm chín mươi chín nghìn bảy trăm đồng) và án phí hành chính sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng).

4. Về chi phí tố tụng: Bà L phải nộp số tiền 3.478.000 đồng, ông T phải nộp 6.464.000 đồng. Bà L đã nộp số tiền 9.942.000 đồng, do vậy phải buộc ông T phải trả lại cho bà L số tiền chi phí tố tụng là 6.464.000 đồng (sáu triệu bốn trăm sáu mươi bốn nghìn đồng).

5. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, khoản tiền này hằng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- Viện Kiểm sát ND tỉnh Nam Định;
- Tòa án ND cấp cao tại Hà Nội;
- Viện Kiểm sát ND cấp cao tại Hà Nội;
- Cục Thi hành án DS tỉnh Nam Định;
- Ủy ban ND xã M, huyện L, tỉnh Nam Định;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký và đóng dấu)

Trần Đức Cường